

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2020)
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2020)
Ông Vương Hoàng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 16 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Thành viên ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Văn An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 0541 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex và các công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.174.429.848	214.359.978.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.481.828.876	75.917.313.669
1. Tiền	111		19.481.828.876	25.917.313.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.064.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.064.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.287.754.932	111.866.522.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.451.481.799	42.882.286.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.907.971.197	666.104.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	58.928.301.936	92.118.131.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.000.000.000)	(23.800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.717.059.366	21.625.695.423
1. Hàng tồn kho	141		15.717.059.366	21.625.695.423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		623.786.674	3.950.447.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	623.786.674	487.658.803
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.462.788.638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.458.247.668.248	1.539.344.983.039
I. Tài sản cố định	220		1.432.344.735.138	1.491.981.212.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.241.030.392.353	1.317.372.150.100
- Nguyên giá	222		1.845.962.785.222	1.834.424.260.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(604.932.392.869)	(517.052.110.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	191.314.342.785	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		220.102.996.170	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.788.653.385)	(25.390.937.820)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.639.182.800	4.183.755.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.639.182.800	4.183.755.134
III. Tài sản dài hạn khác	260		20.263.750.310	43.180.015.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.263.750.310	43.180.015.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.586.422.098.096	1.753.704.961.749

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		620.987.722.874	870.527.741.048
I. Nợ ngắn hạn	310		286.545.769.367	430.498.760.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.004.798.586	93.074.473.766
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.273.993.241	28.372.645.706
3. Phải trả người lao động	314		7.140.279.394	9.186.826.566
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.125.040.687	2.801.409.378
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.320.437.715	20.448.084.941
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	206.626.497.767	273.935.213.224
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.054.721.977	2.680.107.049
II. Nợ dài hạn	330		334.441.953.507	440.028.980.418
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	204.687.945
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	334.441.953.507	439.824.292.473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		965.434.375.222	883.177.220.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	965.434.375.222	883.177.220.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.329.012.627	177.882.782.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		38.475.464.195	28.452.271.104
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		220.853.548.432	149.430.511.691
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.575.906.298	99.764.981.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.586.422.098.096	1.753.704.961.749


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	491.577.831.820	512.526.062.332
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		491.577.831.820	512.526.062.332
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	167.247.920.757	143.039.945.389
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		324.329.911.063	369.486.116.943
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.734.845.745	1.024.670.626
6. Chi phí tài chính	22	26	54.011.103.238	48.232.846.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.234.678.964	46.125.614.736
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	52.489.522.735	71.566.259.237
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		219.564.130.835	250.711.681.380
9. Thu nhập khác	31	28	24.428.255.513	1.475.119.240
10. Chi phí khác	32		159.885.872	58.288.587
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.268.369.641	1.416.830.653
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		243.832.500.476	252.128.512.033
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.612.466.955	14.754.210.351
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		232.220.033.521	237.374.301.682
14.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		220.853.548.432	234.930.501.191
14.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		11.366.485.089	2.443.800.491
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.875	4.254


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	243.832.500.476	252.128.512.033
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	91.286.449.837	75.032.392.461
Các khoản dự phòng	03	10.200.000.000	23.800.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	844.119.180
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.734.845.745)	(1.059.398.630)
Chi phí lãi vay	06	53.234.678.964	46.125.614.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	396.818.783.532	396.871.239.780
Thay đổi các khoản phải thu	09	28.252.406.360	(13.026.012.826)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.908.636.057	(8.320.727.590)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(110.887.618.482)	62.401.032.698
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.847.752.408	(28.627.637.693)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.391.374.603)	(50.317.403.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.311.659.508)	(12.561.674.786)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.816.498.647)	(10.505.062.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252.420.427.117	335.913.753.547
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.808.698.676)	(219.058.239.368)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	161.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.064.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	50.000.000.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.635.654.774	898.398.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.237.043.902)	(218.998.840.738)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	119.940.155.148
2. Tiền thu từ đi vay	33	309.031.948.662	418.809.900.138
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(481.723.003.085)	(428.997.262.657)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.927.813.585)	(174.386.200.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(303.618.868.008)	(64.633.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(56.435.484.793)	52.281.504.809
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.917.313.669	23.635.808.860
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	19.481.828.876	75.917.313.669


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; Kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con là:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Số sau phân loại lại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	(30.000.000.000)	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	62.118.131.366	30.000.000.000	92.118.131.366
	Số đã báo cáo	Trình bày lại (*)	Số sau trình bày lại
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Thay đổi các khoản phải thu	16.973.987.174	(30.000.000.000)	(13.026.012.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	365.913.753.547	(30.000.000.000)	335.913.753.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	82.281.504.809	(30.000.000.000)	52.281.504.809
Tiền và tương đương tiền cuối năm	105.917.313.669	(30.000.000.000)	75.917.313.669

(*) Phân loại lại khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long với số tiền 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 158.371.339.519 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 216.138.781.920 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Tình hình hoạt động kinh doanh đang ổn định với lợi nhuận trước thuế năm 2019 là 243,8 tỷ VND (năm 2018 là 252,1 tỷ VND), đạt kế hoạch lợi nhuận điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019.
- Trong năm 2019, Công ty vẫn đảm bảo dòng tiền hoạt động kinh doanh, đồng thời đã tiến hành chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND, đã thực hiện thanh toán cổ tức (bao gồm cổ tức còn phải trả năm 2018 là 19.972.088.596 VND) trong năm với số tiền là 130.927.813.585 VND.
- Công ty vẫn đảm bảo trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm

cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3
Khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và được khấu hao tương ứng với thời gian thuê đất còn lại là 47 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là số tiền được trừ trực tiếp vào tiền thuê đất theo quyết định của chính quyền địa phương trong tổng số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.856.656.794		5.850.036.310	
Tiền gửi ngân hàng	15.625.172.082		20.067.277.359	
Các khoản tương đương tiền	-		50.000.000.000	
	19.481.828.876		75.917.313.669	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.064.000.000	-	2.064.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	48.192.695.293	33.497.465.587
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (*)	11.908.795.139	8.504.902.192
Tổng cục Năng lượng - Bộ Công thương	3.085.806.467	-
Các khách hàng khác	264.184.900	879.918.572
	63.451.481.799	42.882.286.351

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh - công ty con của Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của công ty này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	439.324.030	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện ASIA	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động hóa và Thiết bị Cơ khí ATMETCO	-	273.900.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	568.647.167	192.204.460
	1.907.971.197	666.104.460

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	36.700.511.129
Tạm ứng	13.315.494.257	17.670.453.857
Cầm cố, thế chấp	-	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.912.296.550	7.747.166.380
	58.928.301.936	92.118.131.366

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	12.900.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm
	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	12.900.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	15.717.059.366	-	21.625.695.423	-
	15.717.059.366	-	21.625.695.423	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	227.413.849	390.339.000
Chi phí khác	396.372.825	97.319.803
	623.786.674	487.658.803
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	6.473.554.682	8.091.942.944
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	5.056.124.612	24.874.632.823
Công cụ, dụng cụ	3.831.572.558	2.761.172.440
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	2.551.942.330	4.949.868.287
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.350.556.128	2.502.399.131
	20.263.750.310	43.180.015.625

(*) Chi phí trả trước sửa chữa tài sản cố định là các khoản sửa chữa các hạng mục tài sản tại nhà máy thủy điện Cửa Đạt và nhà máy thủy điện Bái Thượng.

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn và dụng cụ quản lý VND	Thiết bị VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	965.576.706.399	850.809.536.323	15.631.003.351	2.377.014.495	30.000.000	1.834.424.260.568
Mua trong năm	4.658.224.047	6.906.040.170	-	50.327.272	-	11.614.591.489
Phân loại lại sang chỉ phí trả trước dài hạn	(76.066.835)	-	-	-	-	(76.066.835)
Số cuối năm	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	200.529.040.489	306.911.397.422	8.357.907.456	1.229.598.444	24.166.657	517.052.110.468
Khấu hao trong năm	32.992.612.168	53.212.708.190	1.386.939.047	290.641.524	5.833.343	87.888.734.272
Phân loại lại sang chỉ phí trả trước dài hạn	(8.451.871)	-	-	-	-	(8.451.871)
Số cuối năm	233.513.200.786	360.124.105.612	9.744.846.503	1.520.239.968	30.000.000	604.932.392.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	765.047.665.910	543.898.138.901	7.273.095.895	1.147.416.051	5.833.343	1.317.372.150.100
Số cuối năm	736.645.662.825	497.591.470.881	5.886.156.848	907.101.799	-	1.241.030.392.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.702.097.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.709.897.324 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là 955.762.346.112 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.023.898.004.613 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	VND
Số đầu năm	200.000.000.000
Mua trong năm	20.102.996.170
Số cuối năm	220.102.996.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	25.390.937.820
Trích khấu hao trong năm	3.397.715.565
Số cuối năm	28.788.653.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	174.609.062.180
Số cuối năm	191.314.342.785

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Thủy điện Xuân Khao	3.313.416.885	3.313.416.885
Dự án Điện gió Hướng Sơn 1	1.375.427.666	
Dự án Nước sạch Vinaconex Thường Xuân	778.506.232	778.506.232
Công trình Thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	
	5.639.182.800	4.183.755.134

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	5.297.762.968	20.431.532.921
Công ty TNHH MTV Sông Chu	2.023.608.531	22.262.083.136
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp	1.717.667.336	6.005.907.465
Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Công Nghệ Hoàng Vũ	1.077.069.062	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	713.086.693	11.286.288.743
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	16.776.731.496
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.175.603.996	8.796.796.397
	14.004.798.586	93.074.473.766
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	27.000.904

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	6.807.484.077	48.864.033.374	51.300.801.042	4.370.716.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	11.612.466.955	13.311.659.508	6.555.017.797
Thuế thu nhập cá nhân	2.770.764.150	11.268.205.142	8.097.514.440	5.941.454.852
Thuế tài nguyên	5.255.748.740	41.742.108.795	44.497.731.870	2.500.125.665
Các loại thuế khác	67.111.425	27.668.750	72.111.425	22.668.750
Các khoản phải nộp khác	5.217.326.964	29.823.292.910	19.156.610.106	15.884.009.768
Cộng	28.372.645.706	143.337.775.926	136.436.428.391	35.273.993.241

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	927.540.687	2.084.236.326
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	197.500.000	717.173.052
	1.125.040.687	2.801.409.378

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.334.261.011	19.972.088.596
Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch (*)	2.487.295.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.498.881.704	475.996.345
	17.320.437.715	20.448.084.941

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2018 số tiền là 16.671.095.000 VND (đã thanh toán 14.183.800.000 VND trong năm 2018).

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	113.131.404.304		287.301.394.772	294.777.532.750	105.655.266.326	
Vay dài hạn đến hạn trả	160.803.808.920		102.548.902.064	162.381.479.543	100.971.231.441	
	273.935.213.224		389.850.296.836	457.159.012.293	206.626.497.767	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	VND	49.233.419.685	34.427.457.410
- Đầm Thị Thúy Mùi (ii)	VND	11.000.000.000	10.438.700.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	VND	5.342.825.774	3.294.340.058
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (iv)	VND	4.925.210.200	50.447.028.117
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	-	8.225.978.719
- Vay các cá nhân khác (iii)	VND	35.153.810.667	6.297.900.000
		105.655.266.326	113.131.404.304

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Hà Nam bao gồm:

- Khoản vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng vay số 237/19/HĐHM/5C96 ngày 20 tháng 5 năm 2019, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng vay hạn mức số 30/18/HĐHM/5C92 ký ngày 13 tháng 02 năm 2018 tính đến ngày ký hợp đồng 237/19/HĐHM/5C96). Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17 tháng 5 năm 2020, thời hạn vay 05 tháng, lãi suất là 7%/năm.

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng theo hợp đồng vay số 113/19/HĐHM/5C96 ngày 07 tháng 5 năm 2019. Hạn mức vay là 2 tỷ VND, thời hạn giải ngân 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 01 xe Toyota Fortuner với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 685.058.045 VND.

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.

(iii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VINACONEX ngày 19 tháng 12 năm 2019 với hạn mức là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 19 tháng 12 năm 2019 đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2020. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9%/năm và chi được áp dụng trong kỳ giải ngân đầu tiên, lãi suất của các khoản nợ được quy định trong từng giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo Thông báo số 405/TB-SHBTL ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn, giá trị hạn mức là 20 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Cửa Đạt với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi khoản vay được quy định theo từng kỳ ước.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	382.026.656.872		21.647.883.267	34.616.293.316	369.058.246.823	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	176.354.938.125		-	110.000.000.000	66.354.938.125	
- Tổng công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (iii)	40.291.506.396		82.670.623	40.374.177.019	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	1.955.000.000		-	1.955.000.000	-	
	600.628.101.393		21.730.553.890	186.945.470.335	435.413.184.948	

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

160.803.808.920

439.824.292.473

100.971.231.441

334.441.953.507

- (i) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội đối với Công ty Cổ phần Xuân Minh và Công ty Cổ phần Bái Thượng, cụ thể như sau:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng theo hợp đồng vay 373/2014/HĐTĐTDH-PN/SHB.110600 ngày 24 tháng 12 năm 2014 và phụ lục số PL02-373/HĐTĐTDH-PN/SHB.110600 ngày 18 tháng 6 năm 2018 với số tiền vay là 102.000.000.000 VND, được giải ngân nhiều lần. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái thượng tại xã Xuân Dương - Huyện Thường Xuân - Tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý. Thời gian vay là 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng kỳ ước vay, được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mức lãi suất tối thiểu bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND 13 tháng trả lãi sau của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm điều chỉnh lãi suất. Hình thức đảm bảo gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 50.322.124.889 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.009.018.313 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh theo hợp đồng số 016/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB.110600 ngày 18 tháng 01 năm 2016. Số tiền vay là 315.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án). Thời hạn vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mức lãi suất tối thiểu bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2.8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm điều chỉnh lãi suất. Hình thức đảm bảo gồm bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 241.621.520.623 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 244.856.855.001 VND), quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa bên vay và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo hợp đồng 3 bên đã ký kết giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2019 là 8%/năm (lãi suất năm 2018 là 7%/năm). Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 666.469.924.327 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 722.810.496.716 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	100.971.231.441	160.803.808.920
Trong năm thứ hai	41.104.605.048	102.466.231.441
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.279.804.116	103.848.879.948
Sau năm năm	180.057.544.343	233.509.181.084
	435.413.184.948	600.628.101.393
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	100.971.231.441	160.803.808.920
Số phải trả sau 12 tháng	334.441.953.507	439.824.292.473

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	455.999.950.000	-	-	170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371
Tăng vốn trong năm	113.999.980.000	5.940.175.148	-	-	-	119.940.155.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	234.930.501.191	2.443.800.491	237.374.301.682
Thưởng cho Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(4.390.662.000)	-	(4.390.662.000)
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.056.000.000)	-	(1.056.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	29.589.351.149	(36.635.561.149)	(241.472.000)	(7.287.682.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(185.819.978.500)	(1.470.000.000)	(187.289.978.500)
Số dư cuối năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701
Số dư đầu năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	220.853.548.432	11.366.485.089	232.220.033.521
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.275.000.000)	-	(1.275.000.000)
Thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (*)	-	-	-	(16.671.095.000)	-	(16.671.095.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.184.838.000)	-	(7.184.838.000)
Chia cổ tức tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	(113.999.986.000)	-	(113.999.986.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (**)	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (**)	-	-	-	(276.399.600)	(1.735.560.400)	(2.011.960.000)
Số dư cuối năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.275.000.000 VND.
- Chi cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 16.671.095.000 VND.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND (đã thanh toán trong năm 2019 là 113.129.452.000 VND).
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ tối đa bằng 3% lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018, tương đương số tiền là 7.184.838.000 VND.

(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (Công ty con của Công ty) thông qua việc thực hiện chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của các công ty này.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	487.183.990.867	511.247.980.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.393.840.953	1.278.081.558
	491.577.831.820	512.526.062.332

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	166.311.557.040	142.327.045.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	936.363.717	712.899.642
	167.247.920.757	143.039.945.389

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.825.002.758	6.276.652.536
Chi phí nhân công	46.913.424.632	54.284.705.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.286.449.837	75.032.392.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.733.243.162	6.310.409.156
Chi phí khác	74.403.504.135	70.665.815.000
	228.161.624.524	212.569.974.627

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.734.845.745	1.024.635.610
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	35.016
	1.734.845.745	1.024.670.626

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.234.678.964	46.125.614.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá	532.011.710	1.604.310.891
Phí bảo lãnh	244.412.564	405.421.325,00
Chi phí tài chính khác	-	97.500.000
	54.011.103.238	48.232.846.952

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.866.267.880	24.003.401.608
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	10.200.000.000	23.800.000.000
Các chi phí khác	21.423.254.855	23.762.857.629
	52.489.522.735	71.566.259.237

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt năm 2016 và năm 2017	22.901.974.386	-
Thu nhập từ bán chứng nhận giảm phát thải	1.089.343.191	1.273.559.240
Các khoản khác	436.937.936	201.560.000
	24.428.255.513	1.475.119.240



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện hành	23.098.058.143	28.339.022.534
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(11.543.040.345)	(13.584.812.183)
- Điều chỉnh năm trước	57.449.157	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.612.466.955	14.754.210.351

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	220.853.548.432	234.930.501.191
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch (*)</i>	-	(25.407.332.600)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	220.853.548.432	209.523.168.591
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	56.999.993	49.254.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.875	4.254

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, lợi nhuận thuần về cổ đông phổ thông Công ty mẹ sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (Công ty con của Công ty), cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.930.501.191	234.930.501.191
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng hoàn thành vượt kế hoạch năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</i>	(31.543.488.189)	(25.407.332.600)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.387.013.002	209.523.168.591
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.254.241	49.254.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.129	4.254

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.999.993	45.599.995
Ảnh hưởng của 11.399.998 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 9 năm 2018	-	3.654.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.999.993	49.254.241

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty sẽ được thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được văn bản chấp thuận thanh toán khoản chi phí chênh lệch tỷ giá trên phát sinh trong năm 2016 và 2017 và đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền được hoàn trả cho năm 2018 và 2019. Vì vậy, Công ty nhận thấy chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu đồng thời đang theo dõi khoản phải thu chi phí chênh lệch tỷ giá có thể được thanh toán này như là tài sản tiềm tàng và sẽ ghi nhận khi có các quyết định chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.618.388.592	1.618.388.592

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.855.165.776	6.473.554.368
Sau năm năm	-	809.194.296
	6.473.554.368	8.901.137.256

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đồng góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đồng góp vốn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng	1.476.492.466	981.840.491
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.476.492.466	981.840.491
Trả gốc vay	40.374.177.019	39.447.389.431
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.374.177.019	39.447.389.431
Chi phí lãi vay	869.586.871	2.339.100.879
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	869.586.871	2.339.100.879
Phí bảo lãnh khoản vay	142.496.693	405.421.325
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	142.496.693	405.421.325

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	-	27.000.904
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Chi phí phải trả	-	369.339.730
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	369.339.730
Vay dài hạn đến hạn trả	-	40.291.506.396
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	40.291.506.396
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	17.025.486.260	12.800.767.269

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 13.334.261.011 VND (2018: 19.972.088.596 VND), là số cổ tức đã chia nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 số 01A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 thông qua việc đăng ký niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán với mã chứng khoán là VCP, số lượng cổ phiếu đăng ký là 56.999.993 cổ phiếu và thời gian niêm yết chính thức tại sàn giao dịch chứng khoán dự kiến vào quý II hoặc quý III năm 2020.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 số 01A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 thông qua việc cổ đông hiện hữu là Quỹ đầu tư Cơ hội PVI không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai cổ phiếu của Công ty khi Quỹ đầu tư Cơ hội PVI nhận chuyển nhượng cổ phiếu VCP dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (cổ đông góp vốn) đã thông báo bán thành công 3.900.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM, giảm số cổ phiếu nắm giữ từ 5.700.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 10% tổng số cổ phiếu phổ thông) xuống 1.800.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 3,16% tổng số cổ phiếu phổ thông). Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất chính thức không còn là cổ đông lớn từ ngày 10 tháng 02 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (cổ đông góp vốn) đã thông báo mua thành công 3.900.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM, tăng số cổ phiếu nắm giữ từ 10.000.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 17,54% tổng số cổ phiếu phổ thông) lên 13.900.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 24,39% tổng số cổ phiếu phổ thông).

Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư VSD (cổ đông góp vốn) đã thông báo đăng ký bán toàn bộ 6.217.680 cổ phần (tương đương 10,91% tổng số cổ phiếu phổ thông) của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM. Phương thức giao dịch theo hình thức thỏa thuận và khớp lệnh. Thời gian dự kiến bắt đầu giao dịch vào ngày 21 tháng 02 năm 2020 và dự kiến kết thúc giao dịch vào ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Tại ngày 19 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (cổ đông góp vốn) đã thông báo đăng ký bán toàn bộ phần vốn đang nắm giữ tại Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 15.971.760 cổ phần (tương đương 28,02% tổng số cổ phiếu phổ thông). Giao dịch dự kiến thực hiện theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận từ ngày 19 tháng 02 năm 2020 đến ngày 18 tháng 3 năm 2020.


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2020